

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO

LUẬT
CÔNG NGHỆ CAO (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Công nghệ cao (sửa đổi).

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, ưu đãi; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao và công nghệ chiến lược tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tích hợp các thành tựu khoa học tiên tiến, có tính đột phá, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có khả năng lan tỏa rộng, đóng vai trò làm nền tảng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại.

2. *Hoạt động công nghệ cao* là hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, tìm kiếm, chuyên giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao; xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao.

3. *Sản phẩm công nghệ cao* là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra trên cơ sở ứng dụng một hay nhiều công nghệ cao, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

4. *Doanh nghiệp công nghệ cao* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ cao.

5. *Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị gia tăng cao.

6. *Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược* là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ dựa trên công nghệ chiến lược, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược.

7. *Công nghiệp công nghệ cao* là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

8. *Ươm tạo công nghệ cao* là quá trình tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ cao từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học hoặc từ công nghệ cao chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

9. *Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao* là quá trình hình thành, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

10. *Mức độ sẵn sàng công nghệ* (Technology Readiness Level – TRL) là một hệ thống đo lường được sử dụng để đánh giá mức độ trưởng thành của một công nghệ cụ thể trong quá trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng vào thực tế, thang điểm đánh giá từ 1 đến 9.

Điều 4. Chính sách phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước xác định phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược là một trong những đột phá chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và đảm bảo tự chủ công nghệ quốc gia.

2. Ưu tiên tập trung nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, làm chủ và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược gắn với chuyên đổi số quốc gia, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa.

3. Thực hiện chính sách đầu tư công có chọn lọc; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao; thúc đẩy hợp tác công – tư và liên kết viện – trường – doanh nghiệp.

4. Có cơ chế đặc thù để phát triển, nội địa hóa và ứng dụng các công nghệ chiến lược; hình thành doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược và chuỗi giá trị công nghệ nội địa.

5. Khuyến khích hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc và làm chủ công nghệ công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển nguồn lực công nghệ trong nước gắn với hội nhập quốc tế.

6. Tạo lập môi trường thể chế, pháp lý thuận lợi, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát và thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghệ cao toàn diện.

Điều 5. Tiêu chí xác định công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Công nghệ cao là công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có hàm lượng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cao, dựa trên các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến;

b) Có khả năng tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường;

c) Có khả năng ứng dụng trong nhiều ngành, lĩnh vực, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

2. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển là công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này và đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế – xã hội hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Phù hợp với định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, có khả năng triển khai trong thực tiễn tại Việt Nam;

c) Đồng thời đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chí sau:

- Có mức độ đổi mới sáng tạo cao, dựa trên thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến ở trình độ quốc tế;

- Có khả năng lan tỏa, thúc đẩy đổi mới công nghệ trong nhiều ngành, lĩnh vực;

- Mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế – xã hội, môi trường và phát triển bền vững;

- Có khả năng làm chủ, cải tiến, phát triển và ứng dụng trong nước; hoặc tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh; hoặc là nền tảng hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới có tiềm năng cạnh tranh quốc tế; hoặc thu hút đầu tư kèm chuyển giao công nghệ; hoặc góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển vùng đặc biệt khó khăn.

3. Công nghệ chiến lược là công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại khoản 2 Điều này và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tạo ra sự phát triển đột phá, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế - xã hội,

b) Đóng vai trò nền tảng đối với sự hình thành và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ mũi nhọn;

c) Có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh quốc gia.

4. Danh mục công nghệ chiến lược được rà soát, đánh giá định kỳ 1-2 năm một lần trên cơ sở tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Tiêu chí xác định sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Hàm lượng nghiên cứu và phát triển cao

- Chi phí cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ chiếm từ $\geq 5\%$ giá thành sản phẩm trở lên;

- Có sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học làm nền tảng.

b) Giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh

- Tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước đạt từ $\geq 40\%$ trở lên;

- Có đặc tính vượt trội về chất lượng, hiệu năng, an toàn hoặc thân thiện môi trường so với sản phẩm cùng loại;

- Có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực hoặc quốc tế.

c) Tác động kinh tế – xã hội

- Góp phần nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản trị hoặc năng lực đổi mới sáng tạo;

- Có khả năng giải quyết vấn đề lớn của quốc gia như an ninh lương thực, y tế, môi trường, năng lượng, an ninh, quốc phòng;

- Có khả năng hình thành ngành công nghiệp mới hoặc tạo tác động lan tỏa cho nhiều ngành, lĩnh vực.

d) Khả năng thương mại hóa

- Có thị trường tiêu thụ rõ ràng trong nước hoặc quốc tế;

- Có khả năng xuất khẩu hoặc hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp.

đ) Khả năng làm chủ công nghệ

- Doanh nghiệp hoặc tổ chức khoa học và công nghệ trong nước có khả năng làm chủ, cải tiến và nâng cấp công nghệ tạo ra sản phẩm;

- Thời gian làm chủ không quá 03–05 năm kể từ khi Nhà nước giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ phát triển.

e) Tỷ lệ nội địa hóa

- Tỷ lệ linh kiện, phụ tùng, phần mềm, dịch vụ kỹ thuật và nguồn lực trong nước tham gia đạt từ 30% trở lên;

- Có khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài.

2. Sản phẩm công nghệ chiến lược là sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có tỷ lệ nội địa hóa cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm;

- Tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước (linh kiện, vật liệu, phần mềm, dịch vụ kỹ thuật) đạt tối thiểu 40% trở lên trong giai đoạn đầu và 60% trở lên sau 5 năm;

- Có ít nhất 50% quyền sở hữu trí tuệ cốt lõi (sáng chế, thiết kế, phần mềm, quy trình sản xuất) thuộc tổ chức, cá nhân trong nước.

b) Đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố về vốn, lao động và năng suất tổng hợp;

- Đóng góp tối thiểu 0,1% GDP quốc gia hoặc 0,5% GDP ngành sau 5 năm thương mại hóa; Hoặc đạt giá trị sản xuất/kim ngạch xuất khẩu tối thiểu 500 triệu USD/năm;

- Góp phần tăng năng suất lao động hoặc năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong ngành liên quan tối thiểu 5–10%.

c) Có tác động lan tỏa, tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội hoặc quốc phòng, an ninh.

- Tạo việc làm cho tối thiểu 10.000 lao động trực tiếp và gián tiếp trong chuỗi giá trị;

- Ứng dụng rộng rãi trong tối thiểu 03 ngành, lĩnh vực kinh tế – xã hội hoặc trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh trọng yếu;

- Góp phần thực hiện ít nhất 01 chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) hoặc mục tiêu chiến lược quốc gia (năng lượng sạch, an ninh lương thực, y tế, môi trường, an ninh mạng...).

3. Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược được rà soát, đánh giá định kỳ 1–2 năm một lần trên cơ sở điều kiện quy định tại Điều này. Việc ban hành các danh mục này phải đảm bảo đồng bộ với thời gian ban hành Danh mục công nghệ chiến lược.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân trong nước hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ cao và công nghệ chiến lược phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Ưu tiên hợp tác trong phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược có tiềm năng tạo đột phá, đóng vai trò nền tảng trong chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia các mạng lưới đổi mới sáng tạo, dự án nghiên cứu chung, chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quốc tế và các sáng kiến hợp tác khu vực, toàn cầu về công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

4. Bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, an ninh mạng và các hiệp định thương mại tự do liên quan đến công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

5. Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghệ cao và công nghệ chiến lược, đặc biệt là thông qua các hình thức liên doanh, đồng phát triển, chuyển giao có điều kiện nhằm nâng cao năng lực làm chủ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Chính phủ thống nhất quản lý công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên phạm vi cả nước; phân công, phân cấp, phân quyền; phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực; ban hành cơ chế, chính sách đặc thù; chỉ đạo, điều phối các bộ, ngành, địa phương; thúc đẩy hợp tác quốc tế.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch, chương trình, danh mục công nghệ và sản phẩm ưu tiên; quyết định thành lập khu công nghệ cao; chỉ đạo giải quyết vấn đề liên ngành, liên vùng, nhiệm vụ trọng điểm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối; chủ trì xây dựng và thực hiện chính sách, chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược; phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng số; phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực phụ trách; lồng ghép chính sách vào quy hoạch, kế hoạch ngành; chủ trì cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược chuyên ngành.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai chính sách, chương trình, dự án phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại địa phương; lồng ghép mục tiêu công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội; hỗ trợ đầu tư, hạ tầng; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; quản lý khu công nghệ cao; giám sát, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện.

Điều 9. Các hành vi bị cấm

Các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao gây hại đến lợi ích quốc gia và tổ chức; gây hậu quả xấu đến đạo đức, sức khỏe, môi trường.

2. Cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

4. Giả mạo, gian dối để hưởng ưu đãi.

5. Tiết lộ, cung cấp trái pháp luật bí mật về công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

6. Cản trở hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược hợp pháp.

CHƯƠNG II

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 10. Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Nhà nước dành một tỷ lệ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để bảo đảm chi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, bao gồm cả chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược.

2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược bao gồm:

a) Nghiên cứu nền tảng, phát triển công nghệ lõi, nghiên cứu làm chủ phát triển công nghệ chiến lược được chuyển giao, làm chủ sáng chế và quy trình công nghệ;

b) Thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Hình thành chuỗi cung ứng công nghệ chiến lược trong nước.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng một hoặc một số chính sách hỗ trợ sau:

a) Giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức đặt hàng;

b) Ưu đãi theo quy định pháp luật về thuế, đất đai, tín dụng, đầu tư;

c) Hỗ trợ bảo hộ, khai thác, thương mại hóa sáng chế, giải pháp kỹ thuật trong nước và quốc tế;

d) Hỗ trợ thành lập và vận hành phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu chuyên sâu.

đ) Hỗ trợ đào tạo nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ chiến lược và kinh phí khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược được áp dụng cơ chế siêu khẩu trừ thuế thu nhập đối với chi phí nghiên cứu, phát triển và sản xuất thử nghiệm.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Thử nghiệm và trình diễn công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện thử nghiệm và trình diễn công nghệ chiến lược nhằm đánh giá khả năng ứng dụng, hiệu quả kinh tế – xã hội và tiềm năng thị trường.

2. Công nghệ chiến lược được ưu tiên thử nghiệm và trình diễn khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mức độ sẵn sàng công nghệ từ trung bình cao trở lên;

b) Có khả năng nhân rộng, chuyển giao, nội địa hóa và đóng góp nâng cao năng lực công nghệ trong nước.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này

được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

- a) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, nền tảng thử nghiệm dùng chung, tư vấn kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ;
- b) Ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng theo quy định của pháp luật;
- c) Hỗ trợ chi phí thử nghiệm, đánh giá, kiểm định, xây dựng mô hình trình diễn từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- d) Được xem xét tham gia cơ chế mua sắm công có điều kiện ưu tiên nếu công nghệ đạt mức sẵn sàng cao;
- đ) Hỗ trợ bảo hộ, đăng ký sáng chế, thương mại hóa sản phẩm, xúc tiến thị trường trong nước và quốc tế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Thúc đẩy ứng dụng và thương mại hóa công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ chiến lược vào sản xuất, cung cấp dịch vụ nhằm tạo đột phá năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ chiến lược được hỗ trợ:

- a) Chi phí sản xuất thử nghiệm, trình diễn sản phẩm công nghệ chiến lược;
- b) Kết nối cung - cầu công nghệ giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước;
- c) Ưu tiên xét duyệt trong các chương trình đầu tư công và kích cầu;
- d) Hưởng ưu đãi tín dụng, bảo lãnh thương mại hóa từ quỹ tài chính công;

3. Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng hỗ trợ thương mại hóa công nghệ chiến lược, bao gồm:

- a) Sàn giao dịch công nghệ chiến lược;
- b) Hệ thống cơ sở dữ liệu số về công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược;
- c) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho ứng dụng công nghệ mới.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước chuyển giao, đồng phát triển, nhượng quyền, liên doanh, liên kết công nghệ chiến lược với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận công nghệ chiến lược từ đối tác nước ngoài được hưởng các chính sách sau:

- a) Ưu đãi thuế thu nhập từ hoạt động chuyển giao;

- b) Miễn thuế nhập khẩu thiết bị, vật tư, tài liệu kỹ thuật kèm theo công nghệ;
- c) Ưu tiên cấp phép thí điểm, thử nghiệm tại khu công nghệ cao hoặc khu chuyên dụng;
- d) Hỗ trợ chi phí định giá, nội địa hóa, bảo hộ sáng chế tại Việt Nam;
- đ) Ưu tiên tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng, vốn tín dụng phục vụ triển khai;
- e) Mức độ ưu đãi được xác định theo mức độ chuyên giao công nghệ quy định theo pháp luật về chuyển giao công nghệ.

3. Trường hợp công nghệ chuyển giao có rủi ro cao nhưng có tiềm năng đóng góp lớn cho phát triển khoa học, công nghệ và quốc phòng, an ninh, bên tiếp nhận có thể được áp dụng cơ chế bảo lãnh chính sách theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Quản lý và đánh giá hiệu quả phát triển công nghệ chiến lược

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện bộ chỉ số, phương pháp và công cụ thống nhất để đánh giá hiệu quả phát triển công nghệ chiến lược; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch và có cơ chế giám sát độc lập.
2. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ hoặc theo chu kỳ chương trình, dự án; kết quả đánh giá là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục, điều chỉnh, chấm dứt chính sách hỗ trợ và ưu tiên bố trí nguồn lực.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Thu hút và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ chiến lược

1. Nhân lực phục vụ phát triển công nghệ chiến lược bao gồm:
 - a) Người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có trình độ chuyên môn, kỹ năng cao, có năng lực nghiên cứu, phát triển, làm chủ, chuyển giao hoặc thương mại hóa công nghệ chiến lược;
 - b) Chuyên gia hàng đầu, nhà khoa học có uy tín quốc tế, tổng công trình sư, nhà quản lý công nghệ có kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược.
2. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực công nghệ cao và công nghệ chiến lược, bao gồm:
 - a) Chính sách đãi ngộ thu nhập, điều kiện làm việc, nhà ở, di chuyển, học tập cho người thân và các điều kiện sống tương xứng;
 - b) Cơ chế đặc thù trong tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng và tôn vinh đội ngũ chuyên gia, tổng công trình sư, nhà khoa học chủ chốt làm việc trong các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Hỗ trợ tài chính và hành chính cho người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài về Việt Nam làm việc dài hạn hoặc ngắn hạn trong các lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ chiến lược;

d) Chính sách hợp tác đào tạo, phát triển tài năng trẻ, hỗ trợ nghiên cứu sau đại học, sau tiến sĩ, đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược, tổ chức khoa học và công nghệ đầu tư đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao, xây dựng đội ngũ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo chuyên sâu trong các lĩnh vực ưu tiên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG III

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 16. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội, đặc biệt trong các ngành then chốt, vùng kinh tế trọng điểm, khu vực nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

2. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược nhằm:

a) Nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

b) Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức;

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, chủ quyền số và tự chủ công nghệ;

d) Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

3. Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bao gồm:

a) Hỗ trợ tài chính, tín dụng, ưu đãi thuế, đất đai cho dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Đặt hàng nghiên cứu – ứng dụng và triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia;

c) Thúc đẩy hình thành thị trường sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng số và quản trị công nghệ cho doanh nghiệp và người lao động.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm:

a) Đánh giá định kỳ hiệu quả ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong kinh tế – xã hội, trên cơ sở các chỉ số như mức độ sẵn sàng công nghệ, tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng, tác động lan tỏa;

b) Kết nối và điều phối nguồn lực giữa các bộ, ngành, địa phương, tổ chức và doanh nghiệp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên phạm vi toàn quốc.

Điều 17. Ứng dụng công nghệ cao và công nghệ chiến lược trong nông nghiệp

1. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực nông nghiệp, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bảo đảm an ninh lương thực và thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau:

a) Ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại trong: chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao, kháng bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu; phòng, trừ dịch bệnh;

b) Ứng dụng công nghệ tự động hóa, điều khiển thông minh, các công nghệ mới, hệ thống giám sát điều kiện môi trường, hỗ trợ ra quyết định canh tác, chẩn đoán dịch bệnh, cảnh báo sâu bệnh, truy xuất nguồn gốc trong trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao;

c) Ứng dụng các công nghệ bảo quản, chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nền tảng số cho truy xuất nguồn gốc, kết nối thị trường;

đ) Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị tiên tiến sử dụng trong nông nghiệp;

e) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

g) Phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp;

h) Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành, nền tảng số hỗ trợ quản lý, truy xuất nguồn gốc, kết nối thị trường và phân tích dự báo trong nông nghiệp công nghệ cao.

2. Căn cứ Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược, cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo từng giai đoạn và tổ chức thực hiện.

Điều 18. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- a) Ứng dụng công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược trong sản xuất, chế biến, bảo quản, thương mại hóa sản phẩm nông nghiệp;
- b) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, cải tiến, chuyển giao hoặc nội địa hóa công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam;
- c) Sản xuất sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao, có khả năng truy xuất nguồn gốc và cạnh tranh trên thị trường;
- d) Áp dụng các giải pháp sản xuất thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên, kiểm soát chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; trường hợp chưa có quy chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

2. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có đủ điều kiện tại khoản 1 được hưởng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định pháp luật về thuế.

3. Việc công nhận doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo cơ chế hậu kiểm, có thời hạn, căn cứ vào bộ tiêu chí định lượng về kết quả nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa công nghệ cao.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu chức năng chuyên biệt, được quy hoạch, đầu tư xây dựng và tổ chức hoạt động nhằm nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn, chuyển giao và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Hoạt động chính trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm:

- a) Nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản bằng công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ tự động hóa;
- b) Áp dụng công nghệ cao vào canh tác, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bảo quản, chế biến nông sản;
- c) Trình diễn mô hình nông nghiệp chính xác, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh;
- d) Ươm tạo doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực nông nghiệp công nghệ cao;
- đ) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao.

3. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- a) Phù hợp với quy hoạch vùng, quốc gia và định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao;
 - b) Có quỹ đất tập trung, kết nối hạ tầng kỹ thuật, giao thông, số hóa nông nghiệp;
 - c) Có chủ đầu tư đủ năng lực tổ chức, quản lý và huy động nguồn lực;
 - d) Có cơ chế thu hút tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và nông dân tham gia.
4. Chính sách ưu đãi đối với khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- a) Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hệ thống quan trắc và tự động hóa trong khu;
 - b) Ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai và hỗ trợ chuyên gia công nghệ, giống, kỹ thuật;
 - c) Xây dựng cơ chế liên kết chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp – hợp tác xã – nông dân – viện nghiên cứu;
 - d) Thúc đẩy xuất khẩu nông sản công nghệ cao và thương hiệu quốc gia nông nghiệp.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG IV

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 20. Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ chiến lược

1. Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ chiến lược nhằm nâng cao năng lực sản xuất quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tự chủ công nghệ, tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- a) Ứng dụng, làm chủ và tích hợp công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn và công nghiệp mới;
- b) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược có giá trị gia tăng cao, khả năng thay thế nhập khẩu hoặc dẫn dắt thị trường toàn cầu;
- c) Phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược;
- d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm công nghệ chiến lược.

2. Căn cứ Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược, cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ chiến lược, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ chiến lược và tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.

Điều 21. Doanh nghiệp công nghệ cao

1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành;

c) Tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Doanh nghiệp công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ theo pháp luật về thuế và được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp công nghệ cao; thúc đẩy hình thành doanh nghiệp công nghệ cao khởi nguồn từ viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo.

4. Việc công nhận doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo cơ chế hậu kiểm, có thời hạn, căn cứ vào bộ tiêu chí định lượng về kết quả nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa công nghệ cao.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược

1. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược là doanh nghiệp thực hiện sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược bằng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 của Luật này, đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có năng lực sở hữu hoặc đồng sở hữu công nghệ chiến lược hoặc kết quả nghiên cứu, phát triển phục vụ sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược tại Việt Nam;

b) Có hệ thống sản xuất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn công nghệ, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật;

c) Có khả năng liên kết nghiên cứu – sản xuất – thương mại hóa với tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường trong và ngoài nước;

d) Có năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu hoặc sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu trong lĩnh vực chiến lược, bảo đảm độc lập, tự chủ công nghệ hoặc phục vụ an ninh quốc gia, an ninh kinh tế;

đ) Đáp ứng các tiêu chí khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi và hỗ trợ, bao gồm:

a) Các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật;

b) Được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí cho nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm, làm chủ công nghệ chiến lược, chuyển giao công nghệ, ươm tạo công nghệ và sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Được tiếp cận quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, chương trình tín dụng ưu đãi, bảo lãnh tín dụng đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ chiến lược từ nguồn nhà nước và xã hội hóa;

d) Được Nhà nước hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, cử chuyên gia đi học tập, thực hành tại các trung tâm công nghệ lớn trên thế giới hoặc mời chuyên gia quốc tế làm việc tại doanh nghiệp;

đ) Được ưu tiên sử dụng hạ tầng dùng chung tại khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao hoặc được bố trí riêng khu sản xuất phục vụ an ninh công nghệ;

e) Được tham gia đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia hoặc sản xuất sản phẩm chiến lược theo cơ chế đặc thù;

g) Hỗ trợ chi phí đăng ký, bảo hộ, thương mại hóa sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp tại Việt Nam và quốc tế;

h) Hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm công nghệ chiến lược thông qua xúc tiến thương mại, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu;

i) Hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi số, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm an ninh công nghệ và chuyển giao công nghệ an toàn.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước đầu tư, chuyển đổi, hợp tác, hình thành Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược tại Việt Nam; khuyến khích hình thành Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược có quy mô khu vực và toàn cầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và chính sách hỗ trợ

1. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao là tổ chức cung cấp hạ tầng, nguồn lực và dịch vụ cần thiết để hoàn thiện công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn ươm tạo.

2. Cơ sở ươm tạo phải đáp ứng các điều kiện:

- a) Hạ tầng kỹ thuật, đội ngũ quản lý đáp ứng yêu cầu ươm tạo;
- b) Đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản trị;
- c) Khả năng liên kết với cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ ươm tạo.

3. Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án ươm tạo tại cơ sở ươm tạo được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định pháp luật về thuế và hỗ trợ một phần kinh phí từ chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về công nghệ cao và công nghệ chiến lược.

4. Nhà nước đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng một số cơ sở ươm tạo có ý nghĩa quan trọng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG V

CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 24. Thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao và công nghệ chiến lược

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bao gồm:

- a) Khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao;
- b) Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;
- c) Phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số và nền tảng thông tin phục vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược.
- d) Hạ tầng số, nền tảng tích hợp dữ liệu công nghệ cao và các hệ thống quản trị thông minh phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, thương mại hóa.

2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ

cao; đầu tư xây dựng một số trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, trung tâm dữ liệu trong các khu công nghệ cao quan trọng quốc gia và xây dựng mô hình thí điểm cơ sở hạ tầng cho thử nghiệm chính sách công nghệ mới gắn với nền tảng số giám sát.

3. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao, công nghệ chiến lược được Nhà nước đầu tư theo khoản 2 của Điều này là tài sản kết cấu hạ tầng công và được quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư công và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 25. Khu công nghệ cao

1. Khu công nghệ cao là khu chức năng được quy hoạch, đầu tư và vận hành để thực hiện nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược; là nơi tập trung liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục, tổ chức tài chính và nhà đầu tư để hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đóng góp vào phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao năng lực công nghệ quốc gia.

2. Hoạt động chính trong khu công nghệ cao bao gồm:

a) Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm, và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm và chính sách mới về công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Ươm tạo doanh nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao;

d) Thu hút nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

đ) Cung cấp hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, dịch vụ hỗ trợ công nghệ, tài chính, sở hữu trí tuệ, đào tạo và chuyển giao công nghệ;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, kết nối cung cầu công nghệ cao.

3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

b) Có vị trí thuận lợi, quy mô phù hợp, kết nối với cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất;

c) Có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và dịch vụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao;

d) Có cơ chế quản lý linh hoạt, đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, mô hình vận hành hiệu quả.

4. Thành lập và mở rộng khu công nghệ cao

a) Việc thành lập khu công nghệ cao được thực hiện theo quy hoạch và tiêu chí do Chính phủ quy định;

b) Việc mở rộng, điều chỉnh quy mô khu công nghệ cao phải bảo đảm phù hợp định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế vùng và năng lực hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

5. Chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ cao

a) Khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi đầu tư về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công;

b) Ưu tiên tiếp cận chương trình hỗ trợ từ ngân sách nhà nước về nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Được áp dụng một số cơ chế đặc thù về quản lý tài chính, tài sản công, quản lý chuyên gia, thủ tục hành chính và cơ chế phối hợp liên ngành theo hướng thuận lợi, linh hoạt.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Khu đô thị công nghệ cao

1. Khu đô thị công nghệ cao là đô thị có một phần diện tích là khu công nghệ cao, được quy hoạch, đầu tư và quản lý để phát triển hệ sinh thái công nghệ cao, kết hợp chức năng nghiên cứu và phát triển, sản xuất, thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược với điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ để tích hợp các điều kiện sống và làm việc hiện đại, bền vững.

2. Điều kiện thành lập Khu đô thị công nghệ cao:

a) Tích hợp không gian nghiên cứu - phát triển, giáo dục - đào tạo, khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo và đô thị khoa học - dịch vụ hỗ trợ hiện đại;

b) Có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng số tiên tiến, không gian mở cho thử nghiệm công nghệ, sản phẩm và mô hình chính sách mới;

c) Có cơ chế quản trị linh hoạt, chuyên nghiệp, áp dụng mô hình quản lý số hóa và phối hợp liên ngành;

d) Gắn kết với vùng kinh tế trọng điểm, hành lang phát triển hoặc khu kinh tế chuyên biệt theo quy hoạch quốc gia.

3. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đặc thù được áp dụng đối với khu đô thị công nghệ cao, bao gồm:

a) Hưởng các ưu đãi đầu tư về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công;

b) Được ưu tiên tiếp cận ngân sách nhà nước, quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm, đào tạo, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Được thiết lập không gian thử nghiệm chính sách cho các mô hình quản lý, thể chế, công nghệ và sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong phạm vi khu vực xác định;

d) Áp dụng cơ chế tài chính, đầu tư, quản lý hành chính, chuyên gia và tài sản công theo quy định đặc thù của Chính phủ;

đ) Được áp dụng cơ chế siêu khấu trừ thuế đối với chi phí nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm và ứng dụng công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Nhà nước khuyến khích địa phương xây dựng khu đô thị công nghệ cao với trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, khu đô thị đại học và hành lang phát triển công nghiệp trọng điểm.

5. Việc thành lập, mở rộng hoặc chấm dứt hoạt động khu đô thị công nghệ cao được thực hiện theo quy hoạch quốc gia và tiêu chí do Chính phủ quy định, bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi theo pháp luật về đất đai, thuế và đầu tư đối với đất và công trình phục vụ:

a) Nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao;

b) Thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, nền tảng kết nối và dịch vụ số;

d) Hạ tầng giao thông, điện, nước, năng lượng tái tạo, hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn môi trường, trụ sở điều hành.

2. Nhà nước hỗ trợ hoặc đồng đầu tư xây dựng hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thử nghiệm dùng chung, hệ thống năng lượng tái tạo và nền tảng kết nối thông minh dùng chung giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải phóng mặt bằng theo quy hoạch được duyệt; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số tại khu công nghệ cao, khu đô thị công nghệ cao.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.
2. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Luật này thì đối tượng được ưu đãi được áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

Điều 29. Quy định chuyển tiếp

1. Khu Công nghệ cao đã được quy hoạch, thành lập, mở rộng, đang hoạt động theo quy định của pháp luật được tự động chuyển thực hiện theo quy định tại Luật này.
2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 02 năm từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI